SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**BỆNH VIỆN TỪ DŨ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1931/QĐ-BVTD

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023*

# QUYẾT ĐỊNH
## Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị Thuộc KHLCNT Mua sắm thuốc năm 2022 – 2023

## GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN TỪ DŨ

*Căn cứ Quyết định số 1507/QĐ-UB ngày 08/4/2004 của UBND TP.HCM về việc cho phép đổi tên Bệnh viện Phụ Sản TP.HCM thành Bệnh viện Từ Dũ trực thuộc Sở Y tế TP.HCM và quy định chức năng, nhiệm vụ của Bệnh viện Từ Dũ;*

*Căn cứ Quyết định số 6555/QĐ-SYT ngày 15/11/2016 của Sở Y tế TP.HCM về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Từ Dũ thuộc Sở Y tế;*

*Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế qui định về việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành thông tư sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BYT ngày 24/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;*

*Căn cứ Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-BYT ngày 24/12/2021 của Bộ Y tế về Thông tư quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ kế hoạch và đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập báo cáo thẩm định trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Quyết định số 313/QĐ-BVTD ngày 14/02/2023 của Giám đốc Bệnh viện Từ Dũ phê duyệt dự toán Mua sắm thuốc năm 2022 – 2023, Gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị;*

*Căn cứ Quyết định số 5015/QĐ-SYT ngày 22/3/2023 của Giám đốc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm thuốc năm 2022 – 2023 của Bệnh viện Từ Dũ;*

*Căn cứ Quyết định số 854/QĐ-BVTD ngày 17/4/2023 của Giám đốc Bệnh viện Từ Dũ phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị thuộc KHLCNT Mua sắm thuốc năm 2022 – 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 1580/QĐ-BVTD ngày 20/6/2023 của Giám đốc Bệnh viện Từ Dũ phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị thuộc KHLCNT Mua sắm thuốc năm 2022 – 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 1738/QĐ-BVTD ngày 06/7/2023 của Giám đốc Bệnh viện Từ Dũ phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị thuộc KHLCNT Mua sắm thuốc năm 2022 – 2023;*

*Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 17/7/2023 của gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị;*

*Theo báo cáo thẩm định của Tổ thẩm định ngày 24/7/2023 về việc báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị thuộc KHLCNT Mua sắm thuốc năm 2022 – 2023 với các nội dung như sau:

- Chủ đầu tư: Bệnh viện Từ Dũ.

- Hình thức đấu thầu: Đấu thầu rộng rãi, qua mạng.

- Tổng số nhà thầu trúng thầu: 03 nhà thầu.

- Tổng số thuốc trúng thầu: 18 mặt hàng.

- Tổng giá trị thuốc trúng thầu: 41.858.607.360 đồng (Bốn mươi mốt tỷ tám trăm năm mươi tám triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn ba trăm sáu mươi đồng).

- Tên thuốc, số lượng, đơn giá, giá trị và nhà thầu trúng thầu: Danh mục thuốc đính kèm.

- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Nguồn vốn: Nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu do cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán; nguồn thu hợp pháp khác.

**Điều 2.** Bên mời thầu, Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định chịu trách nhiệm:

- Tự chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá E-Hồ sơ dự thầu, đề xuất kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định; thông báo cho nhà thầu tham gia gói thầu nêu trên về kết quả lựa chọn nhà thầu;

- Chuẩn bị nội dung chặt chẽ để ký hợp đồng, phải đảm bảo chất lượng và chú ý các điều khoản chế tài trong thực hiện hợp đồng, điều khoản phương thức thanh toán thực hiện hợp đồng theo cam kết của nhà thầu tham gia dự thầu. Ký hợp đồng chính thức với nhà thầu trúng thầu, tổ chức thực hiện Hợp đồng mua sắm của gói thầu theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bên mời thầu, Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các khoa, phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận***
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KD.

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN TỪ DŨ

**BS.CKII. Trần Ngọc Hải**

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**BỆNH VIỆN TỪ DŨ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU
## GÓI THẦU THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ
*(Đính kèm Quyết định số 1931 /QĐ-BVTD ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bệnh viện Từ Dũ)*

| STT | STT trong Hồ sơ mời thầu | Hoạt chất | Tên hàng hóa dự thầu | Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh | SĐK hoặc số GPNK | Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Hãng sản xuất | Nước sản xuất | Công ty dự thầu | Giá trúng thầu | Số lượng trúng thầu | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) |
| **BDG** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1 | Atosiban (dưới dạng atosiban acetat) | Tractocile | Tractocile (Đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Ferring International Center S.A. - Đ/c: Chemin de la Vergognausaz 50, 1162 Saint - Prex, Switzerland) | VN-22144-19, Hiệu lực: 24/07/2024 | 7,5mg/ml | Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch | Truyền tĩnh mạch | Lọ | Hộp 1 lọ 5ml | Cơ sở sản xuất và đóng gói sơ cấp: Ferring GmbH | Đức | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED | 2.164.858 | 360 | 779.348.880 |
| 2 | 2 | Atracurium besylate | Tracrium 25mg/2.5ml 5's | Tracrium | VN-18784-15 (Công văn gia hạn: 265/QĐ-QLD ngày 11/5/2022 hiệu lực 5 năm), Hiệu lực: 11/05/2027 | 25mg/2,5ml | Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch | Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV) | Ống | Hộp 5 ống 2,5 ml | GlaxoSmithKline Manufacturing SpA | Ý | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 | 46.146 | 2.000 | 92.292.000 |
| 3 | 3 | Budesonid | Pulmicort Respules 500mcg/ 2ml 20's | Pulmicort Respules | VN-19559-16 (Công văn gia hạn: 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022 hiệu lực 5 năm), Hiệu lực: 23/09/2027 | 500mcg/2ml | Hỗn dịch khí dung dùng để hít | Hít | Ống | Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml | AstraZeneca AB | Sweden | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 | 13.834 | 300 | 4.150.200 |
| 4 | 4 | Filgrastim | Neupogen Inj 30MU/0.5ml 1's | Neupogen | QLSP-1070-17 (Công văn gia hạn: 62/QĐ-QLD ngày 08/2/2023), Hiệu lực: 31/12/2024 | 30 MU/0,5ml | Dung dịch tiêm | Tiêm dưới da hoặc truyền tĩnh mạch | Bơm tiêm | Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml | Amgen Manufacturing Limited | Mỹ | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 | 558.047 | 450 | 251.121.150 |
| 5 | 5 | Iloprost (dưới dạng Iloprost trometamol) | Ilomedin 20 Amp 20mcg/ml 5's | Ilomedin 20 | VN-19390-15 (Công văn gia hạn: 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022 hiệu lực 5 năm), Hiệu lực: 30/12/2027 | 20mcg/ml | Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền | Tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng | Ống | Hộp 5 ống x 1ml | Berlimed S.A | Spain | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 | 623.700 | 40 | 24.948.000 |
| 6 | 6 | Insulin aspart (rDNA) | Novorapid FlexPen | | QLSP-963-16, Hiệu lực: 08/06/2021 | 300U/3ml | Dung dịch tiêm | Tiêm | Bút tiêm | Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml | Novo Nordisk Production S.A.S | Pháp | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED | 225.000 | 90 | 20.250.000 |
| 7 | 7 | Insulin detemir (rDNA) | Levemir FlexPen | | QLSP-1033-17 , Hiệu lực: 27/03/2022 | 300U/3ml | Dung dịch tiêm | Tiêm | Bút tiêm | Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo) | Novo Nordisk Production S.A.S | Pháp | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED | 277.999 | 90 | 25.019.910 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | 10 | Medium-chain Triglicerides 10,0g/100ml; Soya-bean Oil 10,0g/100ml | Lipofundin MCT/LCT 20% 250ml | Lipofundin MCT/LCT 20% | VN-16131-13, Hiệu lực: 18/01/2018 | (10,0g + 10,0g)/100ml | Nhũ tương tiêm truyền | Tiêm truyền | Chai | Hộp 10 chai thủy tinh x 250ml | B. Braun Melsungen AG | Đức | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED | 176.000 | 100 | 17.600.000 |
| 9 | 11 | Metoprolol succinat | Betaloc Zok 25mg Tab 14's | Betaloc Zok 25mg | VN-17243-13 (Công văn gia hạn: 265/QĐ-QLD ngày 11/5/2022 hiệu lực 5 năm), Hiệu lực: 11/05/2027 | 23,75mg (tương đương với metoprolol tartrate 25mg hoặc 19,5 mg metoprolol) | Viên nén phóng thích kéo dài | Uống | Viên | Hộp 1 vỉ x 14 viên | AstraZeneca AB | Sweden | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 | 4.389 | 280 | 1.228.920 |
| 10 | 12 | Metoprolol succinat | Betaloc Zok 50mg Tab 2x14's | Betaloc Zok 50mg | VN-17244-13 (Công văn gia hạn: 146/QĐ-QLD ngày 02/3/2023 hiệu lực 5 năm), Hiệu lực: 02/03/2028 | 47,5mg (tương đương với metoprolol tartrate 50mg hoặc 39mg metoprolol) | Viên nén phóng thích kéo dài | Uống | Viên | Hộp 2 vỉ x 14 viên | AstraZeneca AB | Sweden | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 | 5.490 | 70 | 384.300 |
| 11 | 13 | Phospholipids (chiết xuất từ phổi bò) | Survanta Suspension 25mg/ml 1's | Survanta | QLSP-940-16 (Công văn gia hạn: 683/QĐ-QLD ngày 25/10/2022), Hiệu lực: 25/10/2027 | 25 mg/ml | Hỗn dịch dùng đường nội khí quản | Hỗn dịch dùng đường nội khí quản | Lọ | Hộp 1 lọ 4ml | AbbVie Inc. | Mỹ | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 | 8.304.000 | 2.000 | 16.608.000.000 |
| 12 | 14 | Mỗi lọ 1,5ml chứa: Phospholipid chiết từ phổi lợn 120mg | Curosurf | | VN-18909-15 (Công văn gia hạn: 62/QĐ-QLD), Hiệu lực: 31/12/2024 | 120mg/ 1,5ml | Hỗn dịch bơm ống nội khí quản | Đường nội khí quản | Lọ | Hộp 1 lọ 1,5ml | Chiesi Farmaceutici S.p.A | Ý | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 13.990.000 | 1.300 | 18.187.000.000 |
| 13 | 15 | Piperacillin (dưới dạng Piperacillin natri); Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri) | Tazocin Inj 4.5g 1's | Tazocin | VN-20594-17 (Công văn gia hạn: 4781/QLD-ĐK ngày 02/6/2022; 62/QĐ-QLD ngày 08/2/2023), Hiệu lực: 31/12/2024 | 4g; 0,5g | Bột đông khô pha tiêm | Truyền tĩnh mạch | Lọ | Hộp 1 lọ | Wyeth Lederle S.R.L | Ý | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 | 223.700 | 13.000 | 2.908.100.000 |
| 14 | 18 | Rocuronium bromide 10mg/ml | Esmeron 50mg Via 10mg/ml 10's | Esmeron (Đóng gói & xuất xưởng: N.V. Organon, đ/c: Kloosterstraat 6, 5349 AB Oss, Hà Lan) | VN-17751-14 (Công văn gia hạn: 232/QĐ-QLD ngày 29/4/2022), Hiệu lực: 29/04/2027 | 10 mg/ml x 5ml | Dung dịch tiêm | Tiêm tĩnh mạch | Lọ | Hộp 10 lọ x 5ml | Siegfried Hameln GmbH; đóng gói & xuất xưởng: N.V. Organon | CSSX: Đức, đóng gói: Hà Lan | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 | 104.450 | 4.000 | 417.800.000 |
| 15 | 19 | Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat) | Anaropin Inj. 5mg/ml 10ml 5's | Anaropin | VN-19004-15 (Công văn gia hạn: 265/QĐ-QLD ngày 11/5/2022), Hiệu lực: 11/05/2027 | 5mg/ml | Dung dịch tiêm nội tủy mạc (dưới màng nhện) | Tiêm | Ống | Hộp 5 ống tiêm 10ml | AstraZeneca AB | Sweden | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 | 113.400 | 6.000 | 680.400.000 |
| 16 | 21 | Sevofluran | Sevorane Sol 250ml 1's | Sevorane | VN-20637-17 (Công văn gia hạn: 62/QĐ-QLD ngày 08/2/2023), Hiệu lực: 31/12/2024 | Mỗi chai 250ml chứa Sevofluran (100% w/w) 250ml | Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít | Gây mê qua đường hô hấp | Chai | Hộp 1 chai 250ml | Abbvie S.r.l | Ý | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 | 3.578.600 | 400 | 1.431.440.000 |
| 17 | 22 | Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat) | Viagra Tabs 50mg 4's | Viagra | VN-21100-18 (Công văn gia hạn: 225/QĐ-QLD ngày 03/4/2023), Hiệu lực: 31/12/2024 | 50mg | Viên nén bao phim | Uống | Viên | Hộp 1 vỉ x 4 viên | Fareva Amboise | Pháp | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 | 116.640 | 400 | 46.656.000 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | 23 | Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri) | Bridion Inj 100mg/ml 10's 2ml | Bridion (CS Đóng gói: N.V. Organon; Đ/C: Kloosterstraat 6, 5349 AB Oss, The Netherlands | VN-21211-18, Hiệu lực: 04/07/2023 | 100mg/ml | Dung dịch tiêm tĩnh mạch | Tiêm | Lọ | Hộp 10 lọ 2ml | Patheon Manufacturing Services LLC; đóng gói tại: N.V. Organon | CSSX: Mỹ, đóng gói: Hà Lan | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 | 1.814.340 | 200 | 362.868.000 |
| | | | | | | | | | | | | | | **TỔNG CỘNG** | **18** | **41.858.607.360** |

Tổng số khoản: 18
Tổng thành tiền: 41.858.607.360
Số tiền bằng chữ: Bốn mươi mốt tỷ tám trăm năm mươi tám triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn ba trăm sáu mươi đồng

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN TỪ DŨ

**BS.CKII. Trần Ngọc Hải**